TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN H** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56/2024/QĐST- HNGĐ	*H, ngày 06 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H – THÀNH PHỐ H

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng T
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim D, bà Trần Thị M.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số:104/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ vào Điều 56, 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân Tối cao v/v hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1981
- Bị đơn: Anh Đoàn Thành T – sinh năm 1982

Cùng nơi thường trú: Tổ 17, phường H, quận H, thành phố H.

Cùng nơi cư trú: Số nhà 63, ngõ 162 Đông Thiên, phường Vĩnh Hưng, quận H, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Đoàn Thành T thuận tình ly hôn.

* Về con chung: Chị N, anh T có hai con chung là Đoàn Nhật M - sinh ngày 29/9/2008 và Đoàn Gia H – sinh ngày 22/8/2011. Anh, chị thoả thuận giao con Đoàn Nhật M cho chị N và giao con Đoàn Gia H cho anh T, trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị N và anh Đoàn Thành T có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con. Toà án sẽ xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung (động sản + bất động sản): Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Toà không xét.

* Về nợ chung: Chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Toà không xét.

***** Về án phí: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011177 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKS ND quận H.
- Các đương sự;
- Toà án ND thành phố H;
- UBND phường H, quận H, Tp H (ĐKKH số 157 ngày 20/11/2007).
- Chi cục THADS quận HM;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng T

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng T

Nơi nhận:
- VKS ND quận H.
- Các đương sự;
- Toà án ND thành phố H;
- UBND phường H, quận H, Tp H (ĐKKH số 157 ngày 20/11/2007).
- Chi cục THADS quận HM;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng T

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng T

TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN H** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 04 tháng 7 năm 2024. Tại Tòa án nhân dân quận H, thành phố H.

**** Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Hồng T**
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Minh**

2. Ông **Nguyễn Việt Anh**

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 817/2023/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024; Vvề việc "Tranh chấp Ly hôn"; Giữa:

* Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Tuấn** – sinh năm 1969

* Bị đơn: Chị **Trần Thị Hồng** – sinh năm 1969

Cùng HKTT: Số 9 ngách 83/95 tổ 29 phường Lĩnh Nam, quận H, H.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Chu Đình Long có đơn xin ly hôn đối với chị Trần Thị Thuỷ có nơi thường trú và nơi cư trú tại quận H, thành phố H. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến nhất trí

2. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán toà án nhân dân Tối cao v/v hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến nhất trí

2. Về nội dung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Tuấn và chị Trần Thị Hồng.

* Về con chung: Anh Tuấn, chị Hồng có một con chung Nguyễn Duy Khánh – sinh năm 1992, con chung đã đủ tuổi trưởng thành đã lập gia đình riêng, vì vậy HĐXX không đề cập giải quyết.

* Về tài sản chung (động sản + bất động sản):

Tài sản là động sản chung: Anh Tuấn, chị Hồng xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản là bất động sản chung: Anh Tuấn, chị Hồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về các khoản nợ chung: Anh Tuấn, chị Hồng cùng xác nhận vợ chồng không có khoản nợ chung.

***** Về án phí: Anh Nguyễn Văn Tuấn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Tuấn đã nộp theo biên lai thu tiền số 2174 ngày 06/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố H. Anh Tuấn đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết: 3/3 ý kiến nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc T ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc T ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

céng hoµ x· héi chñ nghÜa viÖt nam
§éc lËp - Tù do - H¹nh phóc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC LY HÔN, NUÔI CON KHI LY HÔN

Kính gửi: **Hội đồng xét xử - Tòa án nhân dân quận H, thành phố H.**

Chúng tôi là:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc** – sinh năm 1990
- Bị đơn: Anh **Đoàn Tuấn Anh** – sinh năm 1989

Cùng trú tại: Số nhà 44 Yên Duyên, tổ 2, phường Yên Sở, quận H, H.

Nay chúng tôi cùng tự nguyện thỏa thuận với các nội dung sau:

* Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc và anh Đoàn Tuấn Anh cùng thuận tình ly hôn.

* Về con chung: Chúng tôi xác nhận có một con chung là Đoàn Linh My – sinh ngày 25/7/2010, chúng tôi thỏa thuận giao con chung cho mẹ là Nguyễn Thị Ngọc trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, chị Ngọc không yêu cầu anh Tuấn Anh cấp dưỡng nuôi con chung.

* Về tài sản chung (tài sản là động sản+bất động sản): Chúng tôi cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung.

* Về công nợ: Chúng tôi xác nhận vợ chồng không có nợ chung.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trên đây là toàn bộ sự tự nguyện thỏa thuận của chúng tôi, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

H, ngày 08 tháng 7 năm 2020

Nguyên đơn **Bị đơn**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 39-DS:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc T ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc T ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố H).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 56/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

(6) Phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử (Quyết định này phải lưu vào hồ sơ vụ án); Quyết định gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 212 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

N¬i nhËn:
- VKSND Q. Hoµng Mai;
- C¸c ®-¬ng sù;
- THADS quËn Hoµng Mai;
-Toµ ¸n TP Hµ Néi
- UBND x· Quúnh Mü, huyÖn Quúnh Phô, tØnh Th¸i B×nh (§KKH ngµy 16/4/2008).
- L-u VP
- …….

ThÈm ph¸n

Vò ThÞ NguyÖt